



SỰ THIẾT LẬP NỀN “TỰ DO DÂN CHỦ” CỦA MỸ Ở MIỀN NAM VIỆT NAM (1954 - 1973)

TS Nguyễn Ngọc Dung*

Theo quan điểm của người Mỹ thì chủ nghĩa cộng sản là chế độ độc đoán, đối lập với bản chất tự do dân chủ của chủ nghĩa tư bản. Vì vậy, chiến lược “ngăn chặn” chủ nghĩa cộng sản đồng thời cũng là chiến lược mở rộng nền dân chủ trên thế giới theo cách hiểu của họ.

Tuy nhiên, chủ nghĩa cộng sản, hiện thực qua phong trào Cộng sản quốc tế lại không phải là một thực thể thuần nhất, mà là một hiện tượng phức tạp bao gồm nhiều lực lượng, trong đó chủ yếu là những quốc gia – dân tộc với trình độ phát triển kinh tế – xã hội khác nhau, thân phận lịch sử khác nhau, đeo đuổi những mục tiêu chính trị trước mắt khác nhau. Nhưng đối với chủ nghĩa đế quốc Mỹ, tất cả họ đều là kẻ thù của nền dân chủ.

Cho nên, để ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản, từ sau năm 1945, Mỹ đã can thiệp vào công việc nội bộ của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Dưới sự bảo trợ của Mỹ, chế độ Việt Nam Cộng hoà ở miền Nam Việt Nam đã ra đời, về phương diện chính trị, nhằm thực thi những giá trị dân chủ của Mỹ và phương Tây.

Trọng tâm của bài viết là tìm hiểu quá trình thiết lập nền “tự do dân chủ” của Mỹ ở miền Nam Việt Nam vốn được các chính khách Mỹ gắn liền với mục tiêu chống Cộng. Dân chủ và chống Cộng trở thành lá bài chiến lược trong suốt thời kỳ Mỹ can thiệp vào miền Nam Việt Nam (1954 – 1973). Bên cạnh đó, bài viết còn góp thêm cái nhìn vào bản chất cuộc chiến tranh ở Việt Nam (1954 – 1975).

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Chiến lược “ngăn chặn” của Mỹ ở Đông Nam Á và mục tiêu xây dựng một quốc gia dân chủ ở miền Nam Việt Nam

Ngay sau khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, hai cường quốc Xô – Mỹ đã hoàn tất việc phân chia ảnh hưởng của mình qua Hội nghị Postdam nhóm họp từ ngày 17 – 7 đến ngày 2 – 8 – 1945. Từ đây, nước Mỹ trở thành đồng đạo diễn với Liên Xô trên kịch trường chính trị châu Âu (sau đó trên toàn thế giới). Lịch sử nhắc nhở chúng ta đừng quên rằng hơn một thế kỷ trước, người Mỹ vẫn còn lo lắng thế lực của các cường quốc châu Âu can thiệp vào công việc châu Mỹ qua học thuyết Monroe. Còn đối với Liên Xô, những mất mát lớn lao trong chiến tranh cũng được bù đắp xứng đáng khi vào đầu thập niên 1950, hầu hết các quốc gia Đông Âu sau khi được Hồng quân giải phóng đã thiết lập được các nhà nước kiểu Xôviết, trở thành vùng đệm của Liên Xô. Như vậy, sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, vùng lãnh thổ chịu ảnh hưởng của Liên Xô xã hội chủ nghĩa đã rộng hơn rất nhiều so với vùng lãnh thổ chịu ảnh hưởng của nước Nga Sa hoàng phong kiến trước kia.

Ở châu Á, cuộc tranh giành ảnh hưởng Xô – Mỹ bắt đầu từ Trung Quốc. Việc chính quyền Truman quyết định giúp Quốc dân Đảng của Tưởng Giới Thạch trong cuộc nội chiến với Đảng Cộng sản Trung Quốc những năm 1946 – 1949 đã buộc Liên Xô phải lựa chọn Đảng Cộng sản Trung Quốc làm đối tượng ủng hộ. Tháng 10 năm 1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời. Dưới con mắt của phương Tây, ở châu Á bấy giờ đã hình thành trục chiến lược Trung – Xô nhằm kiểm soát vùng châu Á – Thái Bình Dương, khu vực mà hơn một trăm năm trước, Mỹ đã tốn nhiều công sức buộc một số quốc gia trong khu vực phải “mở cửa” cho hoạt động thương mại Mỹ.

Biến cố quan trọng thứ hai ở châu Á trong thời gian này là cuộc chiến tranh trên bán đảo Triều Tiên (1950 – 1953). Chiến tranh Triều Tiên nổ ra đúng vào thời điểm cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam đi vào giai đoạn thắng lợi cuối cùng. Song, dưới cái nhìn ý thức hệ, nhiều người Mỹ lại hiểu rằng chiến tranh Việt Nam và Triều Tiên là “hai cuộc xung đột theo mỗi cách khác nhau. Nhưng rõ ràng mỗi xung đột đều có vị trí trong một tổng thể phức tạp mang tính chính trị và chiến lược. Chúng đều chia sẻ một sự kiện căn bản. Mỗi cái là kết quả từ cuộc bành trướng của thế lực Xôviết tới khu vực, đẩy vệ tinh của họ về phía trước, lợi dụng để chống lại phương Tây và chủ nghĩa quốc gia...”¹.

Trong sự tương tượng dồi dào của người Mỹ thời điểm đó, ảnh hưởng của khối Trung – Xô đang lan toả mạnh mẽ xuống vùng châu Á – Thái Bình Dương, khiến giới lãnh đạo Mỹ nghĩ ra học thuyết Domino, coi rằng sự sụp đổ của Đông Dương sẽ kéo theo phản ứng dây chuyền khắp vùng Đông Nam Á, đến tận Úc châu. Có thể thấy quan điểm này qua lời phát biểu của Tổng thống Eisenhower trong cuộc họp báo ngày 5 – 4 – 1954: “Nhưng khi chúng ta đối diện với một khả

năng có thể tuân tự, sự mất Đông Dương, Thái Lan, bán đảo Mã Lai và Indonesia tiếp theo; thì chúng ta bắt đầu nói về một khu vực không chỉ làm tăng gấp bội những bất lợi mà chúng ta sẽ phải hứng chịu qua việc mất mát vật chất, tài nguyên, mà còn nói về hàng triệu, hàng triệu con người... cuối cùng (là) vị trí địa – chính trị đã có (của khu vực), vì thế làm được rất nhiều việc. Điều đó quay trở lại cái gọi là chuỗi đảo phòng thủ Nhật Bản, Đài Loan, Philippines và đến tận phía Tây, dẫn đến đe dọa cả Úc châu và Tân Tây Lan... Như vậy, kết cục mất mát có thể là mở rộng đến cả thế giới tự do”².

Như vậy, người Mỹ nhìn cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp để giành lại độc lập của nhân dân Việt Nam là cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa cộng sản. Trước tình thế này, phản ứng của người Pháp và người Mỹ rất khác nhau: người Pháp chọn “giải pháp Bảo Đại”, công nhận Việt Nam độc lập nằm trong Liên hiệp Pháp tháng 3 năm 1949, dựng lên một chính phủ bù nhìn do Bảo Đại làm Quốc trưởng, hòng gạt bỏ Việt Minh khỏi quyền lực thực tế; còn người Mỹ thì muốn loại trừ ảnh hưởng của Pháp ở Việt Nam, xây dựng một chế độ chống Cộng và chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam.

Để thực hiện mục tiêu chống Cộng và chia cắt lâu dài Việt Nam, người Mỹ đã từ chối ký vào Hiệp định Geneva và lựa chọn con bài chính trị Ngô Đình Diệm để xây dựng một nhà nước dân chủ ở miền Nam Việt Nam. Ngô Đình Diệm là người vừa có tinh thần chống Cộng và chống Pháp, một tín đồ Kitô giáo cuồng tín. Ông sinh năm 1911, mới 31 tuổi đã được bổ nhiệm làm Thượng thư Bộ Lại (1932), tuy nhiên khoảng một năm sau thì ông đã từ chức. Suốt thời gian 1933 – 1945, Ngô Đình Diệm tạm gác đời sống chính trị của mình. Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh có mời ông tham chính cho nền cộng hoà non trẻ nhưng ông từ chối³. Một thời gian ông đã qua Mỹ (1950 – 1953) và sống tại tu viện Maryknoll, giao thiệp với nhiều lãnh tụ Kitô giáo, sau đó ông sang Bỉ, tiếp tục sống cuộc đời tu sĩ của mình cho đến khi được người Mỹ hậu thuẫn, ông trở về Việt Nam⁴.

Người có vai trò to lớn trong việc đưa Ngô Đình Diệm về miền Nam Việt Nam chấp chính là Thượng nghị sỹ người Mỹ Mike Manafield và đức Hồng y Spellman⁵. Tuy nhiên, Ngô Đình Diệm còn nhận được sự ủng hộ nồng nhiệt của người đứng đầu nước Mỹ J. F. Kennedy, người mà trước khi trở thành Tổng thống Mỹ đã tham gia câu lạc bộ “Tổ chức những người bạn Mỹ của Việt Nam” (năm 1955). Sau này, trong một bài phát biểu tại Thượng viện, dưới nhan đề “Lập trường của Mỹ tại Việt Nam”, ông nhấn mạnh:

“Việt Nam thể hiện là hòn đá tảng của thế giới tự do ở Đông Nam Á, là viên đá chốt của mái đá vòm, xương sống của con đê. Miến Điện, Thái Lan, Ấn Độ,

Nhật Bản, Philippines và tất nhiên cả Lào, Campuchia ở trong số đó; nền an ninh của các nước này có thể bị đe dọa nếu làn sóng Cộng sản đổ vào Việt Nam.

Việt Nam thể hiện khả năng cung cấp thứ dân chủ nền tảng tại châu Á. Dù rằng chúng ta có thể xem thường hay phản đối điều này. Sự lớn mạnh về uy tín và ảnh hưởng của Trung cộng ở Á châu là một sự kiện không gì có thể thách thức. Việt Nam thể hiện sự thay thế đối với chế độ độc tài Cộng sản. Nếu sự thể nghiệm dân chủ này mà sụp đổ, nếu vài triệu người tỵ nạn buộc phải từ bỏ chế độ độc đoán tại miền Bắc để không tìm thấy sự an toàn ở miền Nam thì thật sự là yếu kém chứ không phải là hùng mạnh – sẽ mang ý nghĩa đặc trưng của nền dân chủ trong suy nghĩ của những người châu Á khác nữa. Nước Mỹ chịu trách nhiệm trực tiếp về sự thử nghiệm này... chúng ta không cho phép sự thất bại.

Chúng ta không có ý đồ mua lấy tình bạn của những người Việt Nam. Chúng ta không thể giành lấy trái tim họ bằng cách buộc họ phải phụ thuộc vào đôi tay chúng ta. Thứ mà chúng ta phải đưa ra cho họ là một cuộc cách mạng – cuộc cách mạng về chính trị, kinh tế, xã hội vượt xa với những gì mà những người Cộng sản có thể đề xuất – hoà bình hơn nhiều, dân chủ hơn nhiều và kiểm soát cục bộ được hơn nhiều. Một cuộc cách mạng như thế sẽ đòi hỏi rất nhiều từ nước Mỹ cũng như rất nhiều từ Việt Nam⁶⁷.

Ngay cả những người Cộng sản cũng thật khó phê phán quan điểm trên của Tổng thống Kennedy, nhưng đây chỉ là lời nói của một chính khách. Hầu hết nội dung tư tưởng này đã vắng bóng trên thực tế, ngoại trừ nguyên tắc kết hợp giữa mục tiêu chống Cộng và xây dựng nền dân chủ giả hiệu ở miền Nam Việt Nam là được người Mỹ theo đuổi mà thôi.

2. Chống Cộng kết hợp với xây dựng nền dân chủ – cuộc thử nghiệm lần thứ nhất

Những người đặt viên gạch thiết kế một chính quyền chống Cộng ở miền Nam Việt Nam là trung tướng O. Daniel, Trưởng phái bộ viện trợ và cố vấn quân sự Mỹ (Military Assistance and Advisory Group); đại tá W. Lansdale, sỹ quan CIA (sau được phong cấp tướng) và GS. TS. W. Fishel, Trưởng phân bộ Khoa Chính trị, Đại học Michigan Mỹ.

Kể từ tháng 7 – 1954 khi vừa lên nắm quyền, Ngô Đình Diệm đã mời GS. Fishel, người có tư tưởng chống Cộng đến miền Nam Việt Nam làm cố vấn. Đến tháng 9 – 1954 có thêm bốn giáo sư chuyên ngành khác: Arthur Brandstat – chuyên gia về hành chính, James Denission – chuyên gia về quan hệ cộng đồng, Eward – chuyên gia chính trị học, Charles Killingsworth – chuyên gia kinh tế. Nhóm Giáo sư Fishel cùng với nhóm sỹ quan CIA của Lansdale trở thành cầu nối giữa Ngô Đình Diệm với Chính phủ Mỹ.

Ngay khi lên làm Thủ tướng cho Bảo Đại, Ngô Đình Diệm đã phải đối mặt với hai thách thức to lớn: *thứ nhất*, quyền lực của trung tướng Nguyễn Văn Hinh, Tổng tham mưu trưởng Quân đội quốc gia, người có tư tưởng thân Pháp và được lực lượng Pháp tại Việt Nam ủng hộ; *thứ hai*, các phe phái đối lập như giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo và lực lượng Bình Xuyên với lãnh địa rộng lớn nằm ngoài tầm kiểm soát của chính quyền Bảo Đại. Vì vậy, chỉ sau 3 tháng nhậm chức, Chính phủ Ngô Đình Diệm đã rơi vào một cuộc khủng hoảng chính trị trầm trọng, có nguy cơ sụp đổ. Nhưng nhờ có sức mạnh của đồng đô la rót từ Chính phủ Mỹ, nhất là sự lèo lái trực tiếp của Lansdale và Fishel, Chính phủ Diệm đã đứng vững. Các phe đối lập Diệm lần lượt bị triệt hạ. Trong những năm từ 1954 – 1959, Mỹ đã viện trợ cho Chính phủ Ngô Đình Diệm khoảng 1,2 tỷ đô la; khoảng 80% chi phí quân sự và 50% chi phí phi quân sự của Chính phủ Diệm được Washington bao trả⁷.

Dưới sự chỉ đạo của nhóm cố vấn Mỹ, Ngô Đình Diệm đã tổ chức “trung cầu dân ý” phế truất Bảo Đại (23 – 10 – 1955), tổ chức tuyển cử riêng rẽ để lập Quốc hội (4 – 3 – 1956), ban hành hiến pháp, dựng lên chính thể Việt Nam Cộng hoà, cự tuyệt hiệp thương tuyển cử thống nhất đất nước. Bên cạnh đó, Phái bộ trường Đại học Michigan còn ký với Chính phủ Diệm một hợp đồng lớn về tổ chức và phát triển cơ quan an ninh, mật vụ cảnh sát⁸. Cho nên, từ năm 1956 đến năm 1959, Fishel cùng một nhóm gồm khoảng 30 chuyên gia Đại học Michigan phụ trách Ủy ban tư vấn đào tạo cán bộ, công chức hành chính, cảnh sát cho bộ máy chính quyền Ngô Đình Diệm. Fishel cũng giúp chính quyền Diệm tiến hành cải cách điền địa theo mô hình Philippines và Đài Loan⁹. Đến cuối năm 1959, về cơ bản, người Mỹ đã dựng lên ở miền Nam Việt Nam một chính phủ dân sự hợp hiến theo mô hình chính thể Mỹ. Nó được Chính phủ Mỹ và đồng minh của họ công nhận là “quốc gia độc lập, dân chủ”, thuộc về thế giới tự do. Trong diễn văn đáp lại Phó Tổng thống Mỹ Lyndon Johnson khi ông này viếng thăm Sài Gòn tháng 5 – 1961, Ngô Đình Diệm đã nói: “Biên giới của thế giới tự do chạy dài từ Alaska đến sông Bến Hải”¹⁰.

Tuy nhiên, mọi nỗ lực của người Mỹ chỉ đủ khoác lên Chính phủ Ngô Đình Diệm một thứ dân chủ hình thức. Chính thể cộng hoà đã nhanh chóng biến thành chính thể gia đình trị. Anh em Diệm – Nhu cùng Đảng Cần lao Nhân vị thao túng quyền lực ở trung ương, cấp chính quyền địa phương (tỉnh, huyện) ngay từ năm 1957 đã bị họ quân sự hoá. Tính đến đầu năm 1963, trong số 44 tỉnh ở miền Nam đã có 38 tỉnh trưởng là sỹ quan quân đội.

Song song với tình trạng quân sự hoá chính quyền là chính sách chống Cộng, giết hại hàng nghìn tù chính trị trong vụ thảm sát tại nhà tù Phú Lợi (12 – 1958). Tháng 5 – 1959, Diệm đã ban hành Luật chống Cộng, giết hoặc bỏ tù bất kể ai bị nghi ngờ là cộng sản. Theo những khuyến bảo của cố vấn Mỹ, ông ta cũng xây dựng các “khu trừ mật”, “ấp chiến lược” nhằm tách quần chúng khỏi những

người cộng sản. Cuối năm 1963, có gần 7.000 ấp chiến lược được xây dựng, tập trung khoảng 8 triệu nông dân vào đó sinh sống. Ấp chiến lược là một hình thức quản thúc người dân, tước đi của họ hầu hết mọi quyền tự do tối thiểu.

Cùng với chính sách chống Cộng là chính sách đàn áp các tôn giáo khác, nhất là Phật giáo, mặc dù không có bằng chứng thuyết phục về sự ủng hộ của Phật giáo đối với những người cộng sản. Những chính sách phát xít trên làm phần nộ nhiều chính phủ trên thế giới, kể cả Anh và Pháp. Tháng 2 – 1963, Thượng nghị sỹ Mansfield, người ủng hộ nhiệt thành Ngô Đình Diệm trước đây, đã đọc phúc trình trước Thượng viện Mỹ sau chuyến đi thực tế của ông tại miền Nam Việt Nam, kết luận rằng: “Điều rất đáng lo ngại là sau 7 năm theo chế độ cộng hoà, miền Nam Việt Nam lại còn bất ổn định hơn so với giai đoạn đầu, càng xa rời với bộ mặt một chính phủ xuất phát từ dân chúng”.

Như vậy, toàn bộ những nỗ lực của Chính phủ Mỹ nhằm xây dựng một chế độ cộng hoà dân chủ ở miền Nam Việt Nam thời Ngô Đình Diệm đã trở nên hão huyền. Đã đến lúc người Mỹ phải thay ngựa giữa đường. Tiếc rằng, lý do thay ngựa lại không phải vì mục tiêu thiết lập nền tự do dân chủ ở miền Nam Việt Nam. Dẫu sao, việc thay con bài Ngô Đình Diệm đã cho thấy chủ trương kết hợp chống Cộng với xây dựng nền dân chủ của Mỹ ở miền Nam Việt Nam bước đầu bị phá sản.

3. Chống Cộng kết hợp với xây dựng nền dân chủ – lần thử nghiệm thứ hai

Lật đổ Chính phủ Ngô Đình Diệm, người Mỹ đã chính thức vứt bỏ sự thử nghiệm xây dựng chính quyền tay sai *dân sự* ở miền Nam Việt Nam theo mô hình “quốc gia dân chủ, độc lập” dưới sự chỉ đạo trực tiếp của hệ thống cố vấn Mỹ. Họ chuyển sang một hình thức linh hoạt hơn là thiết lập một chính phủ *bán dân sự* mà thành phần cốt cán là những tướng lĩnh Việt Nam Cộng hoà.

Là người cầm đầu cuộc đảo chính quân sự chống Diệm, tướng Dương Văn Minh được người Mỹ ủng hộ, đã được bổ nhiệm làm Quốc trưởng tháng 11 – 1963, đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quân nhân cách mạng. Hội đồng này nắm quyền lập pháp và hành pháp; nó chỉ định ra một Chính phủ lâm thời do Nguyễn Ngọc Thơ làm Thủ tướng, tuy nhiên, thành phần nội các chủ yếu là các sỹ quan cao cấp. Bên cạnh Chính phủ lâm thời còn có Hội đồng nhân sỹ gồm 60 người do Trần Văn Lắm làm Chủ tịch.

Về hình thức, chế độ Dương Văn Minh là bước thụt lùi của dân chủ so với chế độ Ngô Đình Diệm. Nó đánh dấu một khuynh hướng *quân sự hoá bộ máy nhà nước* của Việt Nam Cộng hoà. Song, sự tồn tại của chế độ Dương Văn Minh chỉ kéo dài trong 3 tháng (từ tháng 11 – 1963 đến tháng 1 – 1964) cho thấy tính chất

mong manh của một chính phủ bán dân sự ở miền Nam Việt Nam. Hình như người Mỹ hiểu được điều này nên đã để cho tướng Nguyễn Khánh tổ chức một cuộc đảo chính khác (30 – 1 – 1964) để lật đổ Hội đồng quân nhân cách mạng, thành lập một chính phủ mới mang màu sắc dân chủ hơn.

Chính phủ mới này, ngoài phái quân sự, còn có Nguyễn Tôn Hoàng là lãnh tụ của phái Tân Đại Việt. Ông là nhân vật thân Mỹ, được người Mỹ nhiều lần giới thiệu vào Chính phủ Ngô Đình Diệm, nhưng bị Diệm từ chối. Lần này Nguyễn Tôn Hoàng được bổ nhiệm làm Phó Thủ tướng thứ nhất¹¹. Đảng Đại Việt của ông sẽ thay thế đảng “Cần lao Nhân vị” của Ngô Đình Diệm, tạo ra một thể chế chính trị – quân sự song đôi trong chính phủ mới, giữ phần nào tính dân chủ hình thức cho chế độ Việt Nam Cộng hoà.

Nhưng sự thử nghiệm hình thức chính phủ bán dân sự của người Mỹ ở miền Nam Việt Nam là con dao hai lưỡi, không đảm bảo cho một chính thể dân chủ thực sự. Tướng Nguyễn Khánh đã từng nói câu nổi tiếng: “Quân đội là cha quốc gia”, sự lạm quyền của khối tướng lĩnh quân đội là điều khó tránh khỏi. Tháng 8 – 1964, chỉ sau 6 tháng đảo chính, Nguyễn Khánh đã phế truất Nguyễn Tôn Hoàng, tự công bố bản “Hiến chương Vũng Tàu”, một mình làm Chủ tịch Hội đồng quốc gia, Thủ tướng Chính phủ và Tổng tư lệnh quân đội.

Hành động chuyên quyền của tướng Nguyễn Khánh đã gây nên làn sóng công phẫn trong nhiều tầng lớp xã hội. Không để cho đường lối độc tài quân sự của Nguyễn Khánh gây nguy cơ phá vỡ sự thể nghiệm xây dựng chính phủ bán dân sự của người Mỹ, họ đã buộc ông phải từ chức, huỷ bỏ “Hiến chương Vũng Tàu”, thành lập “Tam đầu chế” gồm Nguyễn Khánh, Dương Văn Minh, Trần Thiện Khiêm để giải thể chế độ quân phiệt.

“Tam đầu chế” chỉ là bước quá độ để người Mỹ quay trở lại việc thiết lập một chính phủ bán dân sự mới. Từ tháng 10 – 1964 đến tháng 1 – 1965, người Mỹ đưa

ê kíp mới là Phan Khắc Sửu (Quốc trưởng), Trần Văn Hương (Thủ tướng) lên làm bức bình phong dân chủ; bên trong vẫn là các tướng lĩnh: Nguyễn Văn Thiệu (Phó Thủ tướng), Trần Văn Minh (Tổng trưởng Quân lực), Linh Quang Viên (Tổng trưởng Bộ Chiến tranh tâm lý), Nguyễn Cao Kỳ (Tổng trưởng Thanh niên).

Sau Chính phủ của Trần Văn Hương lại đến Chính phủ của Phan Huy Quát (từ tháng 2 đến tháng 6 – 1965). Phan Huy Quát thuộc phái Đại Việt miền Bắc, muốn hợp tác với một số nhân vật Quốc dân Đảng là Trần Văn Tuyên (Phó Thủ tướng), Nguyễn Hoà Hiệp (Tổng trưởng Nội vụ). Tuy nhiên, bản chất mong manh của một chính phủ bán dân sự chỉ cho phép nó tồn tại trong vòng 4 tháng. Tính ra, Chính phủ Phan Huy Quát là chính phủ thứ chín được thành lập kể từ khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ.

4. Chống Cộng kết hợp với xây dựng nền dân chủ – lần thử nghiệm thứ ba

Những chính phủ bán dân sự từ thời Nguyễn Ngọc Thơ, Nguyễn Khánh, Trần Văn Hương, Phan Huy Quát đều là những bước thụt lùi về dân chủ nhưng vẫn đảm bảo tính chất chống Cộng đầy đủ như Chính phủ của Ngô Đình Diệm trước đây. Tuy nhiên, việc xây dựng những chính phủ bán dân sự như thế không đưa lại cho người Mỹ những kết quả mong muốn; trái lại, làm hạn chế khả năng thực hiện các mục tiêu chống Cộng do sự bất ổn triển miên về chính trị ở miền Nam Việt Nam. Điều này giải thích vì sao người Mỹ quyết định vứt bỏ mô hình chính phủ bán dân sự để đi đến xây dựng một chính phủ quân sự thuần túy gồm những tướng lĩnh có lập trường chống Cộng khét tiếng, đáp ứng mục tiêu của Mỹ lúc này là can thiệp mạnh mẽ vào miền Nam Việt Nam bằng chiến lược “Chiến tranh cục bộ”.

Sự kiện khởi đầu của sách lược xây dựng chính phủ quân sự ở miền Nam Việt Nam là cuộc đảo chính ngày 11 – 6 – 1965 do các tướng trẻ Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ thực hiện lật đổ Chính phủ dân sự Phan Huy Quát. Từ đây, con đường quân phiệt hoá chế độ Việt Nam Cộng hoà đã được xác lập.

Nguyễn Văn Thiệu sinh năm 1923 tại Ninh Thuận, một tỉnh miền Trung của Việt Nam. Ông từng là sỹ quan trong quân đội Liên hiệp Pháp. Từ 1955, Nguyễn Văn Thiệu gia nhập quân lực Việt Nam Cộng hoà và giữ nhiều chức vụ quan trọng trong quân đội. Sau khi giải tán Chính phủ bán dân sự Phan Huy Quát, Nguyễn Văn Thiệu trở thành Quốc trưởng, Nguyễn Cao Kỳ được bổ nhiệm làm Thủ tướng Chính phủ mới. Trái ngược với nền Đệ nhất Cộng hoà Ngô Đình Diệm, nền Đệ nhị Cộng hoà của Nguyễn Văn Thiệu là một chính phủ quân sự độc tài nhưng được sơn phết một cách hoàn hảo thứ độc lập và dân chủ giả hiệu.

Để khoác lên mình lớp áo “chính phủ dân sự”, Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ đã tổ chức “Đại hội chính trị toàn quốc” (12 – 4 – 1966), sau đó thành lập “Ủy ban lãnh đạo quốc gia mở rộng” và bầu cử “Quốc hội lập hiến” (8 – 1966). Thắng lợi trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1967, Nguyễn Văn Thiệu trở thành vị Tổng thống của nền Đệ nhị Cộng hoà miền Nam Việt Nam (1967 – 1975). Tình trạng quân sự hoá thành phần nội các chính phủ làm cho Phan Huy Quát, nguyên Thủ tướng Việt Nam Cộng hoà, đã phải thốt lên rằng: “Công việc của họ (tướng lĩnh quân sự) là đánh nhau ở mặt trận, vậy mà họ nhào vào hết các lĩnh vực, làm tổng thống, phó tổng thống, làm thủ tướng, chiếm hết các ghế bộ trưởng, tỉnh trưởng. Ở miền Nam này chỉ có một đảng chính trị thôi, đó là đảng quân đội”.

Cũng giống như Ngô Đình Diệm, trong quá trình tập trung quyền lực cá nhân, Nguyễn Văn Thiệu đã dần loại bỏ những lực lượng đối lập, xây dựng một chế độ dựa trên lực lượng quân đội và cảnh sát, đưa cả miền Nam vào cuộc chiến chống Cộng với quy mô chưa từng có. Để kiểm soát số dân cư khoảng 10 triệu

sinh sống trên vùng đất thuộc chính quyền Sài Gòn và phục vụ chiến tranh, Nguyễn Văn Thiệu xây dựng một lực lượng vũ trang hùng hậu gồm khoảng 1,1 triệu binh lính, 12 vạn cảnh sát. Ông bố trí các sỹ quan thân tín của mình vào tất cả các vị trí chủ chốt trong bộ máy hành chính và tư pháp ở các tỉnh, thành. Đầu năm 1973, với sắc luật số 60/72, ông tổ chức ra Đảng Dân chủ và xoá bỏ cùng lúc gần 30 đảng phái chính trị khác. Ông tăng cường quyền hành pháp cho mình bằng cách cải tổ nội các, đặt thêm các Phủ tổng uỷ, Văn phòng cố vấn đặc biệt trực thuộc Phủ Tổng thống để tước bớt quyền hành của Thủ tướng Trần Thiện Khiêm. Ngay trong quân đội, ở cương vị Tổng tư lệnh, Nguyễn Văn Thiệu bỏ qua vai trò Tổng tham mưu trưởng của tướng Cao Văn Viên, liên lạc trực tiếp với các quân khu qua hệ thống thông tin đặt tại Dinh Độc lập¹². Như vậy, Ngô Đình Diệm thiết lập chế độ độc tài với cả một gia đình, còn Nguyễn Văn Thiệu – với chỉ một cá nhân.

5. Chống Cộng kết hợp với xây dựng nền dân chủ – nguyên nhân thất bại

Mặc dù người Mỹ nhìn nhận vai trò quan trọng của Việt Nam như “hòn đá tảng của thế giới tự do ở Đông Nam Á”, có khả năng “cung cấp thứ dân chủ nền tảng tại Á châu”, nhưng thứ tự do, dân chủ mà người Mỹ tạo dựng ở miền Nam Việt Nam hoàn toàn xa lạ với chính bản thân xã hội Mỹ. Tự do dân chủ ở đây không phải là mục tiêu, mà là phương tiện, là lý do để người Mỹ gây chiến tranh xâm lược, lừa gạt người dân Việt Nam, cộng đồng thế giới và cả người dân Mỹ.

Vì bản chất lừa gạt, nên người Mỹ rất khó khăn thực hiện mục tiêu xây dựng một quốc gia tự do dân chủ ở miền Nam Việt Nam, nhất là khi ý thức một dân tộc thống nhất đã được cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 và cuộc kháng chiến chống Pháp 1945 – 1954 chiếu sáng trong tâm khảm của tuyệt đại đa số người Việt Nam lúc bấy giờ. Trong điều kiện lịch sử như vậy, chiến lược chống Cộng kết hợp với thiết lập nền dân chủ kiểu Mỹ là một sai lầm về chính trị. Kết quả là chỉ tạo ra một loại chính phủ bù nhìn. Thứ chính phủ này luôn phải tự vật lộn trong mâu thuẫn sâu sắc giữa độc lập quốc gia và lệ thuộc ngoại bang, giữa tự do, dân chủ và độc tài quân sự để phục vụ chiến tranh đế quốc, đi ngược lại nguyện vọng hoà bình thống nhất nước nhà.

Trong mối quan hệ với mục tiêu chống Cộng ở miền Nam Việt Nam, quân sự hoá hệ thống chính quyền là khuynh hướng tất yếu. Chỉ có quân sự hoá chính quyền miền Nam mới đáp ứng được những đòi hỏi của các chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, “Chiến tranh cục bộ” hay “Việt Nam hoá chiến tranh” của người Mỹ. Rõ ràng chống Cộng dẫn đến triệt tiêu dân chủ xã hội.

Có thể giai cấp tư sản và các đảng phái chính trị ở miền Nam Việt Nam căn bản thống nhất với nhau về mục tiêu chống Cộng, nhưng bị chia rẽ vì mục tiêu dân chủ. Số lượng đảng phái chính trị khá lớn, có thời kỳ lên tới hơn 100 tổ chức

chính trị và tôn giáo. Họ bị cuốn vào vòng tranh đấu quyền lực cá nhân hoặc phe phái hơn là tranh đấu vì một nền dân chủ tư sản đích thực như ở phương Tây.

Nhưng nguyên nhân quan trọng nhất làm sụp đổ mưu đồ chống Cộng là cuộc đấu tranh anh dũng, bền bỉ của nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược và chính quyền tay sai Sài Gòn. Ở Việt Nam, lập trường chống Cộng thực chất là lập trường chống lại nhân dân, chống lại sự nghiệp thống nhất đất nước. Các chế độ độc tài từ Ngô Đình Diệm đến Nguyễn Văn Thiệu càng thực hiện những biện pháp chống Cộng bao nhiêu thì càng trực tiếp đánh vào dân bấy nhiêu. Vì vậy, chính quyền Sài Gòn bị mất dần cơ sở chính trị lẫn cơ sở xã hội. Họ trở thành một nhóm nhỏ đối lập với biến cả nhân dân, chỉ còn biết dựa vào những người Mỹ xâm lược, khi người Mỹ rút thì họ phải sụp đổ.

6. Kết luận

– Chống Cộng kết hợp với xây dựng chế độ dân chủ kiểu Mỹ là hai mục tiêu chiến lược mà người Mỹ muốn thực hiện ở miền Nam Việt Nam. Nhưng trong quá trình thực hiện, mục tiêu chống Cộng không thể nào đi cùng với mục tiêu dân chủ. Đã chống Cộng thì không thể nào xây dựng được dân chủ.

– Song người Mỹ đã cố gắng lèo lái thực hiện hai mục tiêu chống Cộng và dân chủ bằng cách thiết lập các chính phủ từ dân sự đến bán dân sự, sau cùng chuyển sang chính phủ quân sự thuần túy. Dù là chính phủ kiểu nào, cũng chỉ là những chính phủ độc đoán, tính chất quân phiệt của chúng gia tăng cùng với diễn tiến can thiệp ngày càng sâu của người Mỹ vào công việc nội bộ của Việt Nam.

– Mặc dù cố tình tạo ra thứ dân chủ giả hiệu cho chính quyền Sài Gòn, nhưng từ sau năm 1965, vấn đề dân chủ hoá miền Nam Việt Nam không còn là mối quan tâm của người Mỹ nữa. Họ đã vứt bỏ thứ “quốc gia độc lập, dân chủ” của Việt Nam Cộng hoà, đổ quân xâm lược Việt Nam. Quá trình người Mỹ xây dựng nền dân chủ cho miền Nam Việt Nam thực sự là quá trình thiết lập các chính thể phát xít phản động, được mở đầu bằng chế độ Ngô Đình Diệm và kết thúc bằng chế độ Nguyễn Văn Thiệu.

– Sự thất bại của chiến lược chống Cộng và thiết lập chế độ dân chủ kiểu Mỹ ở miền Nam Việt Nam bắt đầu từ chính những mâu thuẫn bên trong của chiến lược này. Trước tiên là người Mỹ không thể xây dựng được ở miền Nam Việt Nam một quốc gia độc lập mà không lệ thuộc Mỹ. Mặt khác, người Mỹ luôn cố gắng khoác cho các chính phủ phát xít hoặc quân phiệt của Việt Nam Cộng hoà chiếc áo dân chủ, giả hiệu như chính nền độc lập của nó; từng bước leo thang chiến tranh chống lại nhân dân Việt Nam. Họ đã quên những ý tưởng khôn ngoan mà Tổng thống Kennedy từng tuyên bố: “Chúng ta không có ý đồ mua lấy tình bạn của những người Việt Nam. Chúng ta không thể giành lấy trái tim họ bằng cách buộc họ phải phụ thuộc vào đôi tay chúng ta. Thứ mà chúng ta phải đưa ra

cho họ là một cuộc cách mạng – cuộc cách mạng về chính trị, kinh tế, xã hội vượt xa với những gì mà những người cộng sản có thể đề xuất – hoà bình hơn nhiều, dân chủ hơn nhiều và kiểm soát cục bộ được hơn nhiều...”.

CHÚ THÍCH

- ¹ Jacques Soustelle, “Indochina and Korea: One front”, *Foreign Affairs*, 29 Oct 1950, p. 56 – 66.
- ² Eisenhower Press Conference, 7 April 1954, in *Foreign Relation of the United States, 1952 – 1954*, vol 13. *Indochina*, p. 1280 – 81.
- ³ Gary R. Hess, *Vietnam and the United States, Origins and Legacy of War*, Twayne Publishers, An Imprint of Simon Schuster Macmillan, New York, pp. 56.
- ⁴ Tường Hữu, *Những điều ít được biết về cuộc chiến tranh Việt Nam 1945 – 1975*, NXB Công an, tr.249 – 255.
- ⁵ John Cooney, *The American Pope: the Life and Time of Francis Cardinal Spellman*, A Dellbook, New York.
- ⁶ William Conrad Gibbons, *The US Government and the Vietnam War, Part II: 1961 – 1964*, Princeton Univ Press, p. 5 – 6.
- ⁷ Gary R. Hess, *Vietnam and the United States, Origins and Legacy of War*, Twayne Publishers, An Imprint of Simon Schuster Macmillan, New York, p. 60.
- ⁸ Tường Hữu, *Những điều ít được biết về cuộc chiến tranh Việt Nam 1945 – 1975*, sđd, tr.267 – 268.
- ⁹ Tường Hữu, *Những điều ít được biết về cuộc chiến tranh Việt Nam 1945 – 1975*, sđd, tr.267 – 268.
- ¹⁰ www.wikipedia, *Tổng thống Việt Nam Cộng hoà Ngô Đình Diệm*.
- ¹¹ Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, *Phông Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hoà* (phần chính trị, nội an, ngoại giao).
- ¹² www.wikipedia, *Đại tướng Việt Nam Cộng hoà Cao Văn Viên*.



PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ CHIẾN TRANH LẠNH Ở VIỆT NAM: NHỮNG ĐẠI DIỆN KHÔNG GIAN CỦA CHIẾN TRANH SAU NĂM 1954

PGS Christoph Giebel*

Ngày 16 tháng 11 năm 2006, khi nói đến cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân 1968 – thường được biết như một bước ngoặt của cuộc chiến tại Việt Nam – các bài viết trên kênh truyền hình CNN đã mô tả cuộc tấn công như một “cuộc tấn công trí mạng của Việt Cộng vào miền Nam Việt Nam”. Bài viết không sử dụng từ “tại” miền Nam Việt Nam mà sử dụng từ “vào” miền Nam Việt Nam như thể cuộc tấn công đó gần như do chính những lực lượng cách mạng *miền Nam* tiến hành trên khắp miền Nam Việt Nam và đó còn là một cuộc tấn công vượt qua biên giới đã được phân định. Bài mô tả không đầy đủ này đã làm nổi bật những tính chất tội bậc của một quá trình lâu dài mà trong đó Cộng hoà Việt Nam (1955 – 1975) đã được đặt một tên mới “miền Nam Việt Nam” và vấn đề gây tranh cãi đặc biệt về lãnh thổ miền Nam của cái được gọi là Vùng phi quân sự dọc vĩ tuyến 17 hoặc đã bị xoá bỏ biện hộ cho những sai lầm trong sự đồng hoá miền Nam hay ít nhất cũng mô tả rõ như một cuộc đấu tranh giữa các đảng chính nghĩa và phi nghĩa. Những lời mô tả hoa mỹ này dường như xuất phát từ cuộc Chiến tranh Lạnh và yêu cầu cần phân biệt ranh giới rõ ràng mà có thể bất kể bên nào cũng quan tâm, cũng như sự lên án và những sai phạm của bất kỳ một bên nào đó trong cuộc xung đột được nhìn nhận như một cuộc chiến khốc liệt giữa hai bên.

Tình hình có phần hơi quá thực tế này lột tả cuộc chiến tại Việt Nam bằng những từ ngữ phân chia rõ ràng như sự phân chia giữa “Bắc Việt Nam – Cộng sản” mà thường được Hoa Kỳ nhìn nhận như kẻ gây chiến và một bên là “miền Nam Việt Nam – chủ nghĩa dân tộc” thường xuất hiện trong các bài diễn văn phát biểu tại Hoa Kỳ và các nước phương Tây. Thật vậy, việc sự thật hiển nhiên này

* Đại học Washington, Tiểu bang Seattle, Hoa Kỳ.

xuất hiện ở khắp nơi cho thấy một điều rằng đó là một sự thật đã được thừa nhận và được giải quyết. Tuy nhiên, không cần phải nói rằng đó không chỉ là một sự thiếu chính xác mang tính lịch sử mà điều đó còn gây ra do cuộc Chiến tranh Lạnh để tạo điều kiện cho một khuôn khổ trung lập giải quyết những mâu thuẫn với rất nhiều tính phức tạp khi mà liên quan đến các bên tham gia của Việt Nam. Bài viết này cho rằng những sự phân tích và mô tả cuộc chiến tranh Việt Nam cuối cùng cần phải có sức thuyết phục hơn nhiều so với các quan điểm nhìn nhận của các nước đế quốc về cuộc Chiến tranh Lạnh và những hoạt động trang bị quân sự mạnh mẽ cho cuộc chiến và rằng để làm được điều này, thì cần phải hiểu đúng hơn nữa về việc không có đầy đủ những tuyên bố về không gian lãnh thổ.

Rõ ràng, việc bố trí hai bên “miền Nam Việt Nam” và “miền Bắc Việt Nam” ngồi cạnh nhau đều có lý do trong một số các điều khoản của Hiệp định Geneva năm 1954, theo sau đó là sự chấm dứt cuộc chiến tranh Pháp – Việt Minh hay còn được gọi là Cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (1946 – 1954). Tuy nhiên, những gì còn chưa được biết nhiều – và cả những trường hợp cố tình tuyên bố sai sự thật – là chính Hiệp định Geneva đã hoàn toàn không lường được sự phân chia về địa lý – chính trị lâu dài của hai miền. Ngược lại, Hiệp định đặc biệt công nhận những nguyên tắc về sự thống nhất lãnh thổ Việt Nam trong khi vẫn ra sức cố gắng giải quyết một cách hữu hảo cuộc xung đột đang trở nên ngày càng sâu sắc giữa hai miền đang chống lại nhau và độc lập với nhau. Bất chấp những điều đó, những báo cáo không sát tình hình về cuộc chiến thường xuyên cho rằng Hiệp định Geneva đã “phân chia” hay “chia cắt” Việt Nam thành Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (hay Bắc Việt Nam) và Cộng hoà Việt Nam (hay miền Nam Việt Nam) và rằng từ đó trở đi hai miền khác nhau về địa lý này – hoặc thậm chí thành các quốc gia riêng rẽ cạnh nhau – cùng tồn tại theo cam kết chung với Vùng phi quân sự làm đường phân chia chính trị giữa hai bên.

Sự nhận thức sai lệch (hay tuyên bố phát động cuộc Chiến tranh Lạnh) cho rằng Việt Nam bị phân chia lãnh thổ thành hai quốc gia hoặc hai lãnh thổ cạnh nhau được kích lệ hơn rất nhiều bởi các ngữ nghĩa trong các thuật ngữ tiếng Anh “miền Nam Việt Nam” và “miền Bắc Việt Nam”. Với những điều này, thuật ngữ hàm ý cho rằng đó là hai lãnh thổ hoặc hai quốc gia có nền chính trị khác nhau được thể hiện bằng chữ cái hoa “S” và “N” thể hiện tính chính thức, chủ quyền và tính hợp pháp như ở Tây Đức và Đông Đức hay thậm chí Nam Đacôta và Bắc Đacôta. Thật vậy, thuật ngữ tiếng Anh có thể dùng thay thế là “Nam Việt Nam” và “Bắc Việt Nam” (hay “miền Nam Việt Nam” và “miền Bắc Việt Nam”) cũng sẽ không có khả năng có tác dụng đó vì chúng lập tức sẽ gọi lên một thuật ngữ rộng hơn và không thể phân chia mà các vùng liên quan là một phần trong đó. Ngược lại trong tiếng Việt, không thể tái tạo nghĩa của sự khác biệt lãnh thổ và chủ quyền chính trị của thuật ngữ tiếng Anh “Nam Việt Nam” và “Bắc Việt Nam”. Thuật ngữ chẳng hạn như “Nam Kỳ/Bắc Kỳ”, “miền Nam/miền Bắc” và “Nam Bộ/Bắc

Bộ” đều nói đến miền Nam và miền Bắc như là các “vùng” , “miền” hay “bộ phận” của một thực thể lớn hơn được hàm ý.

Chủ nghĩa địa phương và những nhà nước trước năm 1954

Trước khi quay trở lại bàn đàm phán của Hiệp định Geneva và phạm vi không gian lãnh thổ trong các điều khoản của Hiệp định, cần phải đảm bảo việc nghiên cứu chủ nghĩa khu vực và những quan điểm về tinh thần dân tộc của người Việt Nam. Tác động của việc phân chia lãnh thổ thành “miền Nam Việt Nam” và “miền Bắc Việt Nam” thể hiện những cố gắng nỗ lực từ việc đề cao về văn hoá của người miền Nam và người miền Bắc mà chúng được sử dụng để miêu tả sự phân chia lãnh thổ Việt Nam như là những điều gì đó không mang nhiều tính chất áp đặt, độc đoán và phá hoại. Tuy nhiên, chủ nghĩa khu vực về phương diện lịch sử tại Việt Nam hiếm khi nào đúng với phạm vi phân chia không gian từ những quan điểm về cuộc Chiến tranh Lạnh sau năm 1954 của “miền Nam Việt Nam” và “miền Bắc Việt Nam”.

Để chắc chắn, hai phe chính trị khác biệt của Việt Nam tồn tại khoảng từ năm 1600 cho đến cuối thế kỷ XVIII dưới tên gọi Đàng Trong ở miền Nam do chúa Nguyễn nắm quyền và Đàng Ngoài ở miền Bắc do chúa Trịnh nắm quyền với một sự phân chia lãnh thổ sâu hơn về phía bắc của cái mà được gọi là Vùng phi quân sự năm 1954. Mặc dù xảy ra các cuộc nội chiến, cả hai miền đều tuyên bố lòng trung thành của mình đối với những ảo tưởng về một vương triều Lê thống nhất gắn kết cả hai miền. Đã tồn tại những khác biệt về vùng miền, tuy nhiên những khác biệt đó tập trung nhiều hơn vào khu vực Đồng bằng sông Hồng và vào những gì mà bây giờ là miền Trung Việt Nam xung quanh thành phố Huế với “miền Nam nằm sâu hơn phía dưới” thuộc Đồng bằng sông Cửu Long tồn tại như một khu vực hỗn độn không được người Việt kiểm soát chặt chẽ cho mãi đến thế kỷ XVIII.

Huế là một ví dụ điển hình cho việc chủ nghĩa khu vực ở Việt Nam không được thể hiện rõ nét dưới điều kiện chia cắt đất nước thành hai miền: “miền Nam Việt Nam” và “miền Bắc Việt Nam”. Những sự khác nhau giữa các vùng vẫn tồn tại chủ yếu giữa Huế và Hà Nội ở đầu triều Nguyễn (1802 – 1945, trị vì lãnh thổ mới được thống nhất từ Huế), với Sài Gòn chỉ trở về khu vực với Huế dưới chủ nghĩa thực dân Pháp sau những năm 1860 khi một số vùng xung quanh Sài Gòn và Đồng bằng sông Cửu Long trở thành thuộc địa của Pháp tại Đông Dương. Thậm chí tại Cộng hoà Việt Nam, Huế và các vùng thuộc miền Trung không hoàn toàn tuyên bố vai trò lãnh đạo của mình với Sài Gòn như những gì mà người ta lo ngại từ lúc ban đầu cho đến giữa những năm 1960. Một lần nữa, “miền Nam Việt Nam” lại bỏ lỡ không tận dụng được những điều kiện khác biệt vùng này.

Dưới sự cai trị của thực dân Pháp, chính sách chia để trị đã chia tách triều đình nhà Nguyễn thành thuộc địa Đông Dương riêng biệt hoàn toàn do Pháp

quản lý và “hai quốc gia bị bảo hộ”: Bắc Kỳ ở miền Bắc Việt Nam và An-nam ở miền Trung Việt Nam – dù theo danh nghĩa vẫn nằm dưới sự cai trị của triều Nguyễn. Trong khi Đông Dương và những quỹ đạo khác nhau của mình đã tạo ra những thế lực xã hội khác nhau với những định hướng và những đặc điểm riêng biệt vùng thì phong trào chống thực dân ngày càng mạnh mẽ đầu thế kỷ XX bao gồm sự nổi dậy của phong trào do Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh lãnh đạo cũng như các phong trào tiếp nối sau đó rõ ràng đã chấp nhận tư tưởng dân tộc chủ nghĩa đang *nổi lên* không chấp nhận Đông Dương như bất kỳ thứ gì hơn là một bộ phận không thể chia tách của một nhà nước Việt Nam độc lập mà người ta muốn tượng. Trong tiếng Việt, thuật ngữ Đông Dương ý nói đến “Nam Kỳ”, một khu vực thuộc phía nam. Đáng chú ý là sự tích cực của những người theo dân tộc chủ nghĩa trong tầng lớp người Việt Nam trong hầu hết giai đoạn những năm 1920 được chú trọng và tập trung tại chính Đông Dương.

Nếu đã có bất kỳ những hoài nghi về phạm vi địa lý tồn tại sự chống thực dân trong những năm 1930 như Christopher Goscha đã đề cập¹, đó là dù Việt Nam hay Đông Dương (bao gồm Campuchia và Lào) sẽ là những lãnh thổ cuối cùng giành được độc lập từ thực dân Pháp thì trước những năm 1940, chủ nghĩa dân tộc của người Việt Nam cam kết sẽ thống nhất được một đất nước Việt Nam bao gồm ba “kỳ” như các tổ chức dân tộc chủ nghĩa chính đã đề ra (Việt Minh, Việt Nam Quốc dân Đảng, v.v...). Sau khi Nhật Bản lật đổ chính quyền cai trị của Pháp tháng 3 năm 1945, nền độc lập tồn tại trong thời gian cực ngắn dưới sự cai trị của Nhật Bản mà Hoàng đế Bảo Đại và nội các chính quyền Trần Trọng Kim đã chấp thuận là một nước Việt Nam bao gồm cả Đông Dương.

Cuối cùng, vào tháng 9 năm 1945, phong trào Việt Minh dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh đã tuyên bố nền độc lập và thành lập nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (VNDCCH), một đất nước non trẻ tuyên bố thi hành quyền hợp pháp duy nhất đối với toàn bộ Việt Nam và thúc ép yêu cầu cần phải thống nhất ba miền. Mặc dù có khá nhiều sự phản đối đối với Việt Minh ở các khu vực Đông Dương mùa thu năm 1945, tình hình trong những giai đoạn này không cho thấy nghi ngờ nào cho rằng có sự trợ giúp tích cực, nhiệt tình và đôi khi quá mạnh mẽ của những người theo chủ nghĩa dân tộc đối với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Hiệp ước tháng 3 năm 1946 mà Hồ Chí Minh ký kết với thực dân Pháp đang quay trở lại đã thoả hiệp việc Việt Minh chấp thuận sự quay trở lại miền Bắc có giới hạn đến vĩ tuyến 16 để đổi lấy sự công nhận của Pháp về Việt Nam là một nước tự do cùng với một số quyền tự trị trong Khối Liên hiệp Pháp. Tuy nhiên, cuối cùng, bản Hiệp định đã không được thực hiện khi thực dân Pháp cho rằng Đông Dương phải là một quốc gia riêng biệt và không thể là một bộ phận của Việt Nam. Chúng tôi vẫn cần phải tìm hiểu nhiều về cái được gọi là “Cộng hoà Đông

Dương” xuất hiện ở thời điểm đó trong sự nỗ lực của thực dân Pháp vì những lợi ích của mình và những người miền Nam Việt Nam để phá huỷ bất kỳ những thoả hiệp nào với VNDCCH. Tuy nhiên, sự thống nhất lãnh thổ của Việt Nam bao gồm Nam Kỳ là nguyên lý chủ yếu của chủ nghĩa dân tộc Việt Nam, mặc dù đã bị đánh bại bằng vũ lực và bị thế giới cô lập sâu sắc nhưng chủ nghĩa đó vẫn không thay đổi mà còn chấp nhận sẵn sàng cuộc chiến tranh với Pháp trước vấn đề lãnh thổ miền Nam xa xôi còn dờ dang chưa được giải quyết. Đây là vấn đề không thể thoả hiệp – một quan điểm mà được những người theo chủ nghĩa dân tộc cùng chia sẻ vượt xa khỏi những giới hạn của VNDCCH.

Năm 1947, khi thực dân Pháp tìm cách thành lập một chính phủ đối lập với VNDCCH do người Việt Nam nắm quyền dưới sự cai trị của cựu Hoàng đế Bảo Đại. Những người theo chủ nghĩa dân tộc chống Việt Minh của Việt Nam Quốc dân Đảng được mời tham gia chính quyền này cũng đã bỏ lỡ cơ hội để loại bỏ Đông Dương ra khỏi lãnh thổ của mình. Kế hoạch đã bị đổ vỡ, sau những cuộc đàm phán liên tục kéo dài, trong một hiệp định ngày 5 tháng 6 năm 1948, Pháp và Hoàng đế Bảo Đại vẫn không thể giải quyết được vấn đề và buộc phải dùng đến một tiếng nói mơ hồ rằng “Pháp chính thức cai trị nền độc lập của Việt Nam mà Pháp sẽ đem lại quyền đối với sự thống nhất cho Việt Nam”². Phải mất hơn một năm sau, kế hoạch của Pháp về một nhà nước Việt thù địch đối trọng lại với VNDCCH đã trở thành hiện thực, tuy nhiên trước đó Pháp đã đồng ý từ bỏ những yêu sách của mình đối với Nam Kỳ. Nói cách khác, sự thống nhất lãnh thổ của Việt Nam là một ví dụ điển hình cho thấy những người theo chủ nghĩa dân tộc với sự nhận thức đầy đủ về ý thức hệ đã đồng tình với điều này. Một lần nữa, những thuật ngữ bóng bẩy “miền Nam Việt Nam” và “miền Bắc Việt Nam” sau năm 1954 cũng không thể nào lý giải cho những khác biệt về vùng miền của sự kiện lịch sử này.

Sau đó, đến trước tháng 10 năm 1949, một nhà nước Việt Nam thù địch đối đầu với VNDCCH đã được hình thành, nhà nước Quốc gia Việt Nam (1949 – 1955) dưới sự cai trị của Hoàng đế Bảo Đại. Nhà nước này không được độc lập hoàn toàn khỏi sự bảo hộ của thực dân Pháp và không nhận được nhiều sự ủng hộ của đại đa số người dân so với VNDCCH sẽ không làm chúng ta quan tâm nhiều hơn so với vấn đề mà cũng giống như VNDCCH đòi hỏi quyền hợp pháp duy nhất (quyền của nước bản địa) đối với toàn bộ Việt Nam. Nhà nước Quốc gia Việt Nam này rõ ràng *không* phải là một đất nước thuộc miền Nam (như một số bài thuyết giảng và quần chúng nhân dân thừa nhận). Vì thế nên cuối năm 1949, Việt Nam đã tự nhận thấy mình đang ở một tình huống tồn tại hai nhà nước cùng một lúc trên cùng một lãnh thổ, cùng tuyên bố đòi nắm quyền với một VNDCCH đang chậm rãi mở rộng sự kiểm soát ra toàn lãnh thổ trong khi đó Nhà nước Quốc gia Việt Nam lại chủ yếu hoạt động dưới sự bảo hộ của thực dân Pháp ở những khu vực đô thị, vùng đồng bằng.

Vì thế, cần thiết phải nhấn mạnh một lần nữa rằng Hiệp định Geneva năm 1954 đã không thiết lập lên hai nhà nước Việt Nam thù địch *mới* và rõ ràng đã không quyết định được hai nhà nước trên là hai lãnh thổ khác nhau ở miền Nam và miền Bắc. Sự cùng tồn tại hai nhà nước đòi nắm quyền duy nhất đối với toàn bộ lãnh thổ Việt Nam kể từ tháng 9 năm 1945 và bên còn lại kia cũng có hành động tương tự (dù nằm dưới sự đô hộ của thực dân Pháp) kể từ tháng 10 năm 1949 đã diễn ra trước Hiệp định Geneva gần 5 năm.

Hiệp định Geneva

Đến trước tháng 5 năm 1954, khi các lực lượng của VNDCCH đã đánh tan căn cứ địa Điện Biên Phủ thì việc các bên đối đầu kiểm soát lãnh thổ Việt Nam đã bị đảo lộn trong quá trình xảy ra chiến tranh một cách chóng vánh nhất với thời kỳ cuối cùng của mình. Ở nơi mà năm 1947 VNDCCH vẫn duy trì tồn tại ở một vài căn cứ cô lập chủ yếu ở miền Bắc nơi vùng núi cao và ở miền Trung đất nước trong khi đó thực dân Pháp tiến hành việc kiểm soát bằng quân sự ở hầu hết các vùng đồng bằng đông dân cư mà hiện tại trong năm 1954 thực dân Pháp và các đồng minh nhà nước Quốc gia Việt Nam đã bị thu hẹp chỉ còn nắm giữ một vài các khu vực đô thị lớn. Trong khi Việt Minh lại kiểm soát ít nhất 75% lãnh thổ đất nước bao gồm hầu hết các vùng cao nguyên, các khu vực Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ và các vùng rộng lớn nằm sâu tận miền Nam của Đông Dương trước kia. Ở vùng thuộc miền Nam, sự ủng hộ của quần chúng nhân dân đối với Việt Minh được thể hiện bằng rất nhiều khoản tài chính vững mạnh. Đối với những người theo chủ nghĩa dân tộc cách mạng của phong trào Việt Minh do Cộng sản lãnh đạo, sự ảo mộng về một Việt Nam độc lập, thống nhất dưới sự lãnh đạo của VNDCCH dường như nằm trong tầm tay.

Có rất nhiều những tài liệu nói về sự phân chia tại Hội nghị Geneva về vấn đề Đông Dương, đặc biệt hơn về Việt Nam và tài liệu về Hiệp định Geneva tháng 7 năm 1954. Vì mục đích của bài viết ngắn này nên ở đây chỉ có những vấn đề quan trọng nhất mới được đề cập đến. Hiệp định Geneva và bản Tuyên bố đã đưa ra bốn điều khoản chính đối với tình hình tại Việt Nam:

Thứ nhất, ngừng bắn và các bên đối đầu phải rút lui lực lượng vũ trang của mình thành hai vùng *tạm đóng* được phân cách tại vĩ tuyến 17 bằng đường phân chia ranh giới *không có hoạt động chính trị* (trong đó các đơn vị quân sự phía Việt Minh sẽ quay trở lại phía bắc và thực dân Pháp, các lực lượng Quốc gia Việt Nam sẽ rút về phía nam). Điều khoản số 6 tuyên bố rõ ràng “đường phân giới quân sự (vĩ tuyến 17) chỉ là tạm thời và dù gì chẳng nữa cũng không nên hiểu thay thế cho một đường biên giới phân cách về chính trị hay lãnh thổ”. Sự thống nhất về lãnh thổ của Việt Nam rõ ràng đã được khẳng định.

Thứ hai, chính quyền *lâm thời* của những vùng này do VNDCCH ở miền Bắc vĩ tuyến 17 lãnh đạo và miền Nam vĩ tuyến 17 do Pháp và Quốc gia Việt Nam lãnh đạo.

Thứ ba, sự thống nhất của hai vùng tạm đóng dưới sự kiểm soát của một bên bao gồm Chính phủ và Nhà nước Việt Nam thông qua kết quả của các cuộc bầu cử tự do rộng khắp trên toàn quốc dưới dự giám sát của Liên hợp quốc được tổ chức vào năm 1956. Một lần nữa, khi quyết định sự thống nhất của Việt Nam, Điều khoản 7 đã đòi hỏi cần phải giải quyết những bất đồng chính trị “trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ” của Việt Nam với các cuộc bầu cử năm 1956 như một công cụ quan trọng để vượt qua tình hình chia cắt lãnh thổ tạm thời.

Thứ tư, quyền của những lực lượng không tham chiến và những nhân viên hỗ trợ được các bên cho phép hoạt động tự do và tham gia vào cuộc bầu cử năm 1956 ở bất kỳ miền nào và đồng thời bảo lãnh cho phong trào tự do giữa hai miền trong thời gian khoảng một năm.

Các bên tham gia ký kết Hiệp định Geneva bao gồm VNDCCH, Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, Vương quốc Anh và Liên bang Xôviết. Hợp Chúng quốc Hoa Kỳ tham gia Hiệp định Geneva trong vai trò là quan sát viên, không tham gia ký kết Hiệp định mà ủng hộ việc các bên tôn trọng những cam kết trong Hiệp định. Hoa Kỳ cũng thuyết phục Bảo Đại không ký kết đại diện cho Quốc gia Việt Nam mặc dù hệ quả hợp pháp từ việc từ chối ký này vẫn còn là vấn đề không rõ ràng vì Pháp đã bảo lưu quyền thực dân để đại diện cho Quốc gia Việt Nam trong các hoạt động đối ngoại.

Cho đến bây giờ kết quả cuộc Chiến tranh Lạnh sẽ lắng đọng, đặc biệt một mặt đối với Liên bang Xôviết, mặt khác Pháp, VNDCCH và Trung Quốc lo ngại sự can thiệp bằng quân sự của Hoa Kỳ thuộc phe tham chiến và dẫn đến sự bất ổn của khu vực³. Những bên có lợi ích và quan tâm nhiều hơn đã hợp tác với nhau để gây áp lực lên VNDCCH chấp thuận các điều khoản về lãnh thổ và quân sự của Hiệp định Geneva mà rõ ràng chúng không có lợi cho Việt Nam. Cuối cùng, các lực lượng vũ trang của Việt Minh đã buộc phải từ bỏ quyền kiểm soát đối với toàn bộ miền Nam Việt Nam mà họ đã chiến đấu quyết liệt và chịu nhiều tổn thất để giải phóng hầu hết các vùng này và do đó đã bỏ rơi hàng triệu thường dân trung thành của mình trong tình trạng không được bảo vệ.

Tuy vậy, những áp lực từ bên ngoài cũng không thể lý giải cho việc cuối cùng VNDCCH chấp thuận và sau đó là thi hành Hiệp định Geneva. Nếu không có sự đảm bảo rằng việc từ bỏ quyền kiểm soát bằng quân sự và hành chính đối với các vùng lãnh thổ rộng lớn ở miền Nam do Việt Minh chiếm đóng chỉ là một biện pháp tạm thời và không có điều khoản nào đảm bảo cho các cuộc bầu cử thống nhất vào thời điểm quy định trong vòng hai năm thì những sự nhượng bộ

chủ yếu của VNDCCH tại bàn đàm phán là những điều không thể lý giải. Việt Minh rất tự tin dựa vào những sự đồng tình ủng hộ mạnh mẽ của quần chúng nhân dân cho rằng mà họ sẽ giành được chiến thắng trong cuộc bầu cử này một cách dễ dàng – một dự đoán của rất nhiều các bên quan sát hiện tại khác. Trong mắt Việt Minh, những cuộc bầu cử được hy vọng này sẽ đem lại giải pháp chính trị cuối cùng để thành lập nên một đất nước Việt Nam thống nhất, độc lập chính là những vấn đề trọng tâm của các hiệp định. Như những sự kiện năm 1956 đã cho thấy, sự thống nhất về lãnh thổ của Việt Nam là một vấn đề quan trọng không thể thương lượng mà qua đó những người theo chủ nghĩa dân tộc cách mạng của phe Việt Minh đã được chuẩn bị tham gia cuộc chiến, thậm chí chống đối một cách hết sức quyết liệt. Thật vậy, các cuộc bầu cử thống nhất đất nước năm 1956 là những điều kiện cần thiết để lúc này Việt Minh có thể tập hợp lại được lực lượng quân sự của mình ở nửa miền đất nước thuộc miền Bắc. Điều này đã được các bên tham gia Hội nghị Geneva hiểu rất rõ bao gồm cả các đại diện quan trọng như Anh và Quốc gia Việt Nam⁴.

Tất nhiên vẫn còn một chút nghi ngờ cho rằng vì rất nhiều lý do khác nhau những cường quốc mạnh hơn trong cuộc Chiến tranh Lạnh đã không quan tâm đến vấn đề các cuộc bầu cử thống nhất này. Trước việc công chúng ủng hộ mạnh mẽ cho VNDCCH, chẳng bên nào dù Quốc gia Việt Nam hay Hoa Kỳ có tư tưởng chống Cộng sản đã thực sự quan tâm dưới hình thức tài chính để cho phép các cuộc bầu cử được diễn ra và cả hai đã vội vã ngăn cản không cho Pháp có được bất kỳ tiếng nói nào đối với vấn đề này. Cả Liên Xô và Trung Quốc đều không mong muốn những cuộc bầu cử này sẽ được tổ chức vượt hơn cả những thái độ thờ ơ trong hoạt động ngoại giao của mình khi VNDCCH đã mau chóng nhận ra điều đó. Một giải pháp hai nhà nước thực tế bao gồm một nhà nước thuộc “miền Nam Việt Nam” và một nhà nước thuộc “miền Bắc Việt Nam” dường như đã được chấp thuận, thậm chí được các cường quốc hùng mạnh mong muốn trong việc luôn theo sát các diễn biến của cuộc Chiến tranh Lạnh ngầm ám hiệu ủng hộ cho các hoạt động của chủ nghĩa đế quốc. Bất chấp những khát vọng hay những cuộc sống của những quốc gia yếu thế và bị nô dịch.

Tuy nhiên, điều muốn đề cập ở đây là không một nhà nước Việt Nam ở hai miền chấp thuận với quan điểm về một lãnh thổ quốc gia bị phân chia và nói rộng ra những người theo chủ nghĩa dân tộc Việt Nam với những quan điểm khác nhau cũng không chấp thuận với quan điểm này. Hơn nữa, Hiệp định Geneva tái khẳng định nguyên tắc về một đất nước Việt Nam thống nhất về lãnh thổ và tạo ra một hướng đi cụ thể để giải quyết những bất đồng còn tồn tại trước đó về những đòi hỏi chính trị và lãnh thổ giữa các nhà nước Việt Nam.

Việc cho rằng Hiệp định Geneva đã phân chia hay tách đất nước và tạo ra một nhà nước “miền Nam Việt Nam” và một nhà nước Việt Nam cơ bản không chính xác và trái với thực tế.

Việc bác bỏ những điều khoản bầu cử của Hiệp định một cách trơ tráo đơn giản như một thủ đoạn rõ ràng của các cường quốc đem lại những thực tế mới đã tạo ra một vị thế mà nó sẽ tiếp tay cho sự can thiệp của các nước đế quốc.

Vì thế, việc đề cập đến những thuật ngữ “miền Nam Việt Nam” và “miền Bắc Việt Nam” như những miền riêng đã bỏ qua những khát khao và mục tiêu của rất nhiều người dân Việt Nam đang trong cuộc khủng hoảng và đã từ chối những sự đa dạng của họ trong việc ủng hộ cho sự phân chia lãnh thổ.

Phía sau cuộc bầu cử bị từ chối

Một cuộc trưng cầu dân ý được Thủ tướng Ngô Đình Diệm của nhà nước Quốc gia Việt Nam dưới sự hậu thuẫn của Mỹ tổ chức vào ngày 23 tháng 10 năm 1955 tại Nam Việt Nam mà không có sự tham gia và phản đối của Bảo Đại. Và rõ ràng bị Ngô Đình Nhu – em trai Ngô Đình Diệm lừa đảo và kết quả là hơn 98 % công nhận “hợp pháp hoá” lập Diệm là Quốc trưởng của Quốc gia Việt Nam và cuối cùng truất phế “hoàng đế” Bảo Đại. Chỉ ba ngày sau, ngày 26 tháng 10 năm 1955, Diệm tuyên bố kết thúc Quốc gia Việt Nam và thay thế bằng Việt Nam Cộng hoà (VNCH). VNCH không còn nằm dưới quyền Pháp trong quan hệ quốc tế như Quốc gia Việt Nam, bây giờ đứng trên nền tảng vững chắc nhấn mạnh rằng quốc gia này là quốc gia không ký kết Hiệp ước Geneva, do đó không bị ràng buộc bởi các quy định của hiệp ước và không sẵn sàng tiến hành bầu cử được hình dung diễn ra năm 1956. Hoa Kỳ đã ủng hộ phe VNCH trong việc chống lại bầu cử hợp nhất lại đất nước.

Cũng giống như Quốc gia Việt Nam, VNCH coi chính mình là cơ quan có quyền lực duy nhất trên nước Việt Nam thống nhất. Ngô Đình Diệm trong bài phát biểu trước Quốc hội ngày 17 tháng 4 năm 1956 khẳng định rằng: “Việt Nam là một nước Cộng hoà độc lập, thống nhất và không thể chia cắt được”⁵. Hiến pháp của nước VNCH có hiệu lực từ ngày 26 tháng 10 năm 1956, trong Điều 1 – “Điều khoản cơ bản” cũng tuyên bố rằng: “Việt Nam là một nước Cộng hoà độc lập, thống nhất, không thể phân chia về lãnh thổ”⁶. Hơn nữa, đoạn đầu của Hiến pháp nói rằng: “Hiến pháp phải đáp ứng các nguyện vọng của toàn bộ đất nước từ điểm Cà Mau đến cửa ngõ Nam Quan ...”⁷, tức là Chính phủ Việt Nam dùng từ “vùng tự do” và “khu vực tạm thời chịu sự kiểm soát của Cộng sản Quốc tế”⁸.

Vào tháng 7 năm 1956, khi ngày ấn định bầu cử thống nhất đất trên toàn quốc đã đến qua sự phản đối của cơ quan VNDCCH, nhưng nhận được sự hậu thuẫn mạnh mẽ của VNCH và Mỹ, Việt Nam phải đối mặt với tình hình giống năm 1949: tồn tại hai quốc gia cùng với tuyên bố riêng có thẩm quyền trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Phạm vi lãnh thổ trong vòng kiểm soát của hai nước này là rất khác nhau kể từ cuộc xung đột trước khi VNDCCH và Quốc gia Việt Nam kiểm soát các khu vực giáp ranh. Trong thời kỳ đầu của VNCH thì trên thực tế ít nhất

hai nước đã kiểm soát các vùng lãnh thổ được xác định và phân chia bởi Khu vực phi quân sự tại vĩ tuyến 17. Nhưng Hiệp định Geneva đã xác định cụ thể Khu vực phi quân sự là khu vực tạm thời và phi chính trị; điều này không có nghĩa là đường biên giới. Việc Sài Gòn và Washington từ chối bầu cử dẫn đến sự phân chia đất nước không rõ ràng và ảnh hưởng cách Việt Nam nhìn nhận, kể lại, và chuẩn bị cho sự việc này.

Rõ ràng, từ việc VNCH từ chối cho phép tiến hành bầu cử năm 1956 đã không chính thức tạo hai nước trên hai lãnh thổ riêng biệt, miền Bắc/Nam của Khu vực phi quân sự. VNCH không ngót đưa ra tuyên bố lãnh thổ và toàn bộ nước Việt Nam được thừa hưởng từ Quốc gia Việt Nam, và VNDCCH cũng đột nhiên không đồng ý thừa nhận tính hợp pháp và vùng lãnh thổ chỉ nằm ở phía bắc của Khu vực phi quân sự. Có thể sau năm 1956, VNDCCH và những người ủng hộ ở miền Nam của VNDCCH cảm thấy không còn bị ràng buộc bởi giới hạn tạm thời của Geneva về việc công nhận toàn bộ công bố của quốc gia này. Sau giai đoạn 1954 – 1956, thực tế VNDCCH đã trở thành miền “Bắc Việt Nam”. Đặt trung tâm tại Hà Nội, VNDCCH đã kiểm soát khá lớn miền Bắc lãnh thổ Khu vực phi quân sự từ năm 1954, nhưng VNDCCH (và người ủng hộ ở miền Nam) đã không công nhận Khu vực phi quân sự và phạm vi của VNDCCH (hoặc rộng hơn cuộc Cách mạng của VNDCCH) trong lãnh thổ phía nam Khu vực phi quân sự là đáng kể, đặc biệt là sau năm 1958 với mức độ kiểm soát khác nhau qua các dải đất rộng lớn phía Nam. Do đó, người ta có thể gọi VNDCCH là “miền Bắc Việt Nam” – một số người coi đó là sự hợp pháp và người khác coi là bất hợp pháp – nhưng chính thức hay sự thật thì miền này không phải là “Bắc Việt Nam” (được định nghĩa là lãnh thổ phía bắc Khu vực phi quân sự).

Cho đến năm 1960, VNDCCH đã nhiều lần cố gắng yêu cầu đàm phán với VNCH về việc tiến hành bầu cử toàn quốc năm 1956 theo yêu cầu trong Hiệp định Geneva. Hiển nhiên VNDCCH khẳng định sự thống nhất lãnh thổ của Việt Nam, không công nhận CHVN, và từ chối công nhận Khu vực phi quân sự là ranh giới chính trị. Một khi sự thật trở nên rõ ràng rằng không có cuộc bầu cử nào được tổ chức để thống nhất đất nước, VNDCCH cảm thấy không còn có nghĩa vụ phải tôn trọng Khu vực phi quân sự, để đến năm 1959 các nhà cách mạng miền Nam miễn cưỡng công khai cho phép bắt đầu lại kháng chiến, VNDCCH cam kết hỗ trợ các lực lượng Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (MTDTGPMNVN) sau khi thành lập vào cuối năm 1960.

Sau năm 1964, khi Mỹ tiến hành cuộc chiến leo thang quy mô lớn đe dọa trực tiếp tới lãnh thổ phía Nam, thì quân chủ lực của VNDCCH di chuyển về phía Nam với số lượng ngày càng tăng qua đường mòn Hồ Chí Minh. Đây được coi như là như sự hỗ trợ đắc lực cho MTDTGPMNVN cho dù có nằm trong khu vực kiểm soát của Mỹ và VNCH. Thực tế trong tình thế quân sự có chênh lệch lớn thì các lực lượng chủ lực VNDCCH có thể hoạt động khá hiệu quả và không bị phát

hiện trên diện rộng đã minh chứng cho sự ủng hộ và hỗ trợ trên diện rộng, lực lượng đã thu hút được một số lượng lớn những người ở vùng nông thôn miền Nam ủng hộ cách mạng⁹. Từ viễn cảnh đó, sự phân biệt giữa "Nam Việt Nam" và "Bắc Việt Nam" trở nên nhỏ lại khi họ thấy mình như những người đồng chí Việt Nam cùng tham gia vào nỗ lực chung chống lại quân xâm lược Mỹ.

Đối với những người theo chủ nghĩa dân tộc miền Nam (người theo Việt Minh trước đó đã ở lại phía Nam năm 1954 – 1955) thì họ cũng chưa bao giờ nghi ngờ về thống nhất toàn vẹn lãnh thổ. Cũng như những người giống họ ở miền Bắc Việt Nam, Khu vực phi quân sự đã không được coi là ranh giới chính trị. Việc VNCH và Mỹ từ chối bầu cử thống nhất lại đất nước có nghĩa là các nhà cách mạng miền Nam cảm thấy không có nghĩa vụ phải chấp nhận chế độ VNCH, thậm chí cả ở miền Nam, một miền được coi như là "con rối" của Hoa Kỳ đã vượt qua quyền hạn của mình bằng bạo lực có hệ thống lớn. Chuyển từ tự vệ và bạo lực có chủ định vào cuộc kháng chiến có tổ chức một khi thành lập MTDTGPMNVN năm 1960, những người ở miền Nam duy trì biện pháp độc lập từ Hà Nội. Ví dụ, một khi sự can thiệp của Mỹ có khả năng tạo ra một cuộc chiến kéo dài, họ nhấn mạnh cách tiếp cận dần dần vào thống nhất toàn vẹn đất nước với VNDCCH, đi đến tuyên bố năm 1969 về Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam (CPCMLTCHMNVN). Sự hỗ trợ của MTDTGPMNVN nhận được sự ủng hộ trong hàng triệu người Việt Nam, không chỉ ở các vùng nông thôn, mà còn bí mật giữa nhân dân thành thị và ngay cả trong các tổ chức VNCH dưới hình thức cơ quan đại diện cho chính quyền làm cho thuật ngữ "Nam Việt Nam" (có nghĩa đặc biệt đối với VNCH) và "Bắc Việt Nam" trở nên đáng nghi ngờ.

Như đã nêu trước đó, VNCH đóng tại Sài Gòn cũng khẳng định nguyên tắc thống nhất lãnh thổ Việt Nam dưới quyền lực hợp pháp của riêng mình. VNCH tại Sài Gòn không công nhận VNDCCH đóng ở Hà Nội cũng như CPCMLTCHMNVN, tố cáo các chiến sỹ MTDTGPMNVN là "quân nổi dậy" và lực lượng VNDCCH miền Bắc ở miền Nam là "kẻ xâm lược". Những chính phủ VNCH khác nhau tiến hành công khai tuyên bố "sự nghiệp giải phóng" Bắc Việt Nam và sự thống nhất là mục đích cuối cùng. Đặc biệt là sau năm 1960, khi VNCH mất khá nhiều quyền kiểm soát lãnh thổ trong khu vực phía nam Khu vực phi quân sự, VNCH xuất hiện để chuyển chính nó sang "Nam Việt Nam". Khi tình hình quân sự trở nên tồi tệ hơn sau sụp đổ của Ngô Đình Diệm, VNCH dường như ngày càng lún sâu vào những việc Mỹ đề xuất, – một vấn đề phát triển đang chờ nghiên cứu thêm. Sẽ là có vấn đề ngay cả khi nói rằng thực tế VNCH sau năm 1955 – 1956 đã trở thành miền "Nam Việt Nam". VNCH tập trung ở Sài Gòn, Nguyễn Cao Kỳ được tin cậy để giao cho kế hoạch quân sự "Bắc tiến" ("tiến về phía Bắc") để khẳng định tính hợp pháp và mở rộng quyền kiểm soát của nó ở phía Bắc, nhưng đặc biệt là sau 1958, phạm vi lãnh thổ của VNCH đến cả phía nam Khu vực phi quân sự đã giảm đáng kể. Đến 1964, nhờ sự kết hợp với lực lượng miền Nam

chống VNCH và các lực lượng của “miền Bắc Việt Nam”. Do đó, một số người chính thức và không chính thức công nhận VNCH là “miền Nam Việt Nam”, nhưng cả chính thức hay không chính thức thì VNCH không phải là “Nam Việt Nam” (gọi là lãnh thổ phía nam Khu vực phi quân sự). VNCH ở miền Nam Việt Nam, nhưng phần lớn sự tồn tại của CHVN thì không trùng với “Nam Việt Nam”.

Lúc đầu tại Geneva, Hoa Kỳ chống lại việc phân khu Việt Nam, nhưng sau đó chấp nhận điều đó khi sự thật rõ ràng rằng không thể có cách giải quyết nào tốt hơn. Lúc đầu họ đồng ý suông với khái niệm về sự thống nhất lãnh thổ Việt Nam, nhưng sau đó, trong những năm 1960, ngay lập tức họ lại từ chối đề nghị thống nhất. Rõ ràng Mỹ đã mô tả Khu vực phi quân sự là biên giới chính trị và lãnh thổ do đó dàn dựng nên cuộc chiến tranh như là một trong những hỗ trợ cho Chính phủ Sài Gòn chống lại sự xâm lăng miền Bắc và sự nổi dậy của miền Nam do “Bắc Việt Nam” vạch kế hoạch và điều khiển. Nói một cách hoa mỹ thì Mỹ thực hiện sự phân chia giữa “Nam Việt Nam” và “Bắc Việt Nam” rất rõ ràng. Franklin Weinstein trích dẫn từ sách trắng Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ năm 1965 khẳng định “ở Việt Nam, Chính phủ Cộng sản đã cố ý sắp đặt để chinh phục những người có chủ quyền tại một nước láng giềng”¹⁰. Hỗ trợ của VNDCCH cho những người theo chủ nghĩa dân tộc cách mạng cùng chí hướng ở miền Nam được lên án là “xâm lược miền Bắc Việt Nam” chống lại “Nam Việt Nam”.

Tóm lại vấn đề sau đó là gì với “Nam Việt Nam”/“Bắc Việt Nam” và sự phân chia giả tạo ra bởi các điều khoản này? Ít nhất trong các bài diễn văn công khai của Mỹ, ý niệm sai lệch về “phân khu” (portition) tại hoặc sau Geneva, định nghĩa về “Nam Việt Nam” và “Bắc Việt Nam” thông qua Khu vực phi quân sự thường xuyên được trộn lẫn với nhau và lặp đi lặp lại vô tận. Kết quả đó là do “đã dấn sâu vào nền tảng sai lầm” về hiểu biết chính trị của chiến tranh được tạo ra bằng cách: (a) che lấp phức tạp của tình hình; (b) vật chất hoá phép chuyển nghĩa dân tộc trường hợp ngoại lệ của Mỹ cho những người theo chủ nghĩa can thiệp; (c) vi phạm, mỉa dân, ủng hộ những nhà hoạt động có tổ chức ở Nam Việt Nam – những người đã đưa ra nhiều đòi hỏi công nhận “Nam Việt Nam” là VNCH.

Mục đích chỉ ra thực tế này đơn giản là không phải là để “đứng về phe nào” mà là đưa ra sự trung lập: Nó cho thấy cách mô tả hoa mỹ của “phân chia thành Nam Việt Nam và Bắc Việt Nam” tạo ra một câu chuyện ở Mỹ về việc đứng về phe nào (chính quyền) cho VNCH. Trong câu chuyện này, “phân khu” (portition) yêu cầu giải quyết vấn đề giữa các miền đối lập bằng cách tạo ra hai nước riêng biệt (hoặc ít nhất là lãnh thổ cho các miền riêng biệt). Sự liên kết thất bại của “phân khu” với Geneva đưa ra khái niệm mập mờ về thực tế. Được xác định bởi Khu vực phi quân sự, “phân khu” (portition) giao “Bắc Việt Nam” cho những người Cộng sản, trong khi “Nam Việt Nam” trở thành lãnh thổ liên minh từ đó được Mỹ bảo vệ và nơi không có người hoạt động Việt Nam nào hợp pháp trừ VNCH. Một khi VNCH được xem như là “Nam Việt Nam”, các nhà hoạt động khác

ở phía nam Khu vực phi quân sự được gọi là “quân nổi dậy”, “quân lật đổ chính quyền”, “khủng bố”,... họ bị “Bắc Việt Nam” “thao túng”, đáng ra Bắc Việt Nam được đặt ở phía bắc Khu vực phi quân sự mà vẫn “vi phạm” các quy định quốc tế bằng cách gửi Quân đội miền Bắc Việt Nam cho miền Nam. Khi ở “Nam Việt Nam”, Quân đội miền Bắc Việt Nam với vai trò là lực lượng bên ngoài cần phải rút đi nhưng Kissinger vẫn đầu hàng Lê Đức Thọ và vì thế Hoa Kỳ phản bội không phải VNCH mà “Nam Việt Nam”. Dưới đây là những lời của Franklin Weinstein:

"Điều đó là chính xác dựa trên sự chấp nhận quan niệm cho rằng vĩ tuyến 17 đã trở thành một ranh giới chính trị hợp pháp mà dựa vào đó giải thích cuộc chiến của Mỹ là sự xâm lăng vào “Bắc Việt Nam” chống lại “Nam Việt Nam” ... Không thể duy trì “sự xâm lăng” của một nhà nước chống lại nhà nước khác khi không có cơ sở pháp lý cho sự tồn tại của hơn một nhà nước. Đối với VNDCCCH, ý kiến cho rằng Nam Việt Nam là “một nước láng giềng” là một điều hết sức ngớ ngẩn do Hoa Kỳ mong muốn giữ lại một chỗ đứng ở Đông Dương”¹¹.

Dù cho hàng triệu người yêu nước Việt Nam không quan tâm đến những khái niệm chính trị/lãnh thổ của Mỹ; dù cho việc chia cắt lãnh thổ có ngăn cản việc hiểu ý nghĩa của từ “giải phóng” đối với những người cách mạng dân tộc trung thành và dù điều đó có làm cho những người ở khu vực phía Nam theo những con đường khác ngoài Việt Nam Cộng hòa và Mỹ bị cách ly, phi chính thống hóa và cô lập thì sự hòa hợp của miền Nam Việt Nam trong đó chính quyền Việt Nam Cộng hòa được chỉ định như là lực lượng hợp pháp duy nhất chỉ diễn ra trên một không gian nhỏ hơn những gì mà chính quyền này đã tuyên bố đại diện và lớn hơn khu vực nó thực sự kiểm soát trong suốt cuộc chiến. Hệ quả là, nhiều người ở phe đối lập với chính quyền Việt Nam Cộng hòa ở miền Trung và miền Nam Việt Nam tiếp tục chỉ mang tính hình thức và biểu tượng ở phía ngoài không gian này, gây trở ngại cho việc tìm hiểu ý nghĩa của những cuộc chiến đang sau Chiến tranh Lạnh.

Vì thế, cuối cùng chúng tôi trở lại với những bài viết trên kênh truyền hình của CNN ngày 16 tháng 11 năm 2006 đã mô tả cuộc tiến công Tết Mậu Thân năm 1968 như là “những người cộng sản Việt Nam nhảy vào miền Nam Việt Nam”. Không phải là “ở” mà là “nhảy vào” Nam Việt Nam. Vấn đề của việc không hiểu rõ hoàn toàn là do tính chất cô đọng trong việc lựa chọn từ ngữ bởi sự kiện đó không chỉ là sự xâm nhập từ bên ngoài của MTDTGPMNVN mà còn có quá trình phi - miền Nam hóa của tất cả các lực lượng cách mạng, không cách mạng, yêu nước, địa phương, lực lượng thứ ba, giáo phái không bị khống chế bởi chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Rõ ràng, việc đặt một mũi nhọn hướng về Bắc Việt Nam đã khiến Hà Nội cảm thấy vui mừng với việc khẳng định như thế.

Những điều này giúp tôi đưa ra quan điểm cuối cùng. Việc phi - miền Nam hóa của MTDTGPMNVN và các lực lượng cách mạng khác ở miền Nam đã có

những tác động làm mờ đi sự khác biệt thực sự giữa những người lãnh đạo cộng sản ở Hà Nội và đồng minh của họ ở miền Nam. Sự cần thiết to lớn trong nghiên cứu này là thoát khỏi sự tuyên truyền về chủ nghĩa cộng sản thống nhất trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh cũng như việc miêu tả MTDTGPMNVN và các lực lượng khác ở miền Nam như là những con rối của Hà Nội. Do đó, chắc chắn sẽ là sai lầm khi lý tưởng hóa MTDTGPMNVN và Chính phủ Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam độc lập với sự chi đạo của miền Bắc nhưng rõ ràng trong một chừng mực nào đó cũng đã có một sự khác biệt đáng kể trong quan điểm, chiến lược và mục tiêu chính trị – những điều mà sự phân cực giữa miền Bắc và miền Nam Việt Nam có xu hướng xóa đi.

Một trong những điều được đề cập là tâm trạng thất vọng của những người cách mạng miền Nam bao gồm cả những người di cư ở miền Bắc vào cuối những năm 1950 đã chiến thắng sự do dự của những người lãnh đạo chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa để tiếp tục các cuộc đấu tranh vũ trang ở phía Nam khu vực phi quân sự nhằm đối mặt với chính sách khủng bố của Ngô Đình Diệm để chống lại mạng lưới Việt Minh trước đây. Và một điểm khác đáng lưu ý là MTDTGPMNVN và sau đó là Chính phủ Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã có cách tiếp cận gần hơn đối với vấn đề thống nhất so với kế hoạch cách mạng của miền Bắc.

Sau chiến thắng cuối cùng của những người dân tộc cách mạng vào ngày 30 tháng 4 năm 1975 thì tất nhiên sự khác biệt đó nhanh chóng kết thúc bởi đường lối thống nhất dưới sự bảo trợ của những người cộng sản miền Bắc và sau đó là tuyên ngôn thống nhất và Hà Nội trở thành Thủ đô của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào năm 1976. Sự bất bình của cách mạng miền Nam về vai trò hạn chế của họ trong chính quyền Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam sau đó đã được mở rộng và bước đầu được hé lộ ở nhiều hình thức khác nhau, ít nhất là sự ra đời của câu lạc bộ những người kháng chiến cũ như là một nhóm vận động hành lang cho các đảng phái chính trị vào cuối những năm 1980. Song một nhóm các ý kiến nhỏ bé chưa thể là một tiếng nói đáng kể trong một tập hợp to lớn và đa dạng của những người cách mạng dân tộc ở miền Nam; những người mà theo tầm nhìn của họ muốn theo đuổi việc xây dựng miền Nam Việt Nam bên trong một phạm trù dân tộc chủ nghĩa rộng lớn hơn. Chỉ mới trong thời gian gần đây - Hà Nội, với vai trò là nơi kiểm soát các câu chuyện về chiến tranh đã bắt đầu cho phép một số các quan điểm khác được biết đến cùng với sự thắng lợi của cương lĩnh bảo vệ đất nước dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản.

Tương tự như vậy, những người theo chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã có lý do để im lặng hoặc hạn chế những phân tích lịch sử về chiến tranh cũng như né tránh và bỏ qua sự xuất hiện của một số lượng lớn những người chủ nghĩa dân tộc cách mạng ở miền Nam. Đối với nhiều người trong số họ, sự thật về Chiến tranh Lạnh

và sự nhìn nhận theo không gian đã phần nào đem đến sự an ủi bất chấp sự không thừa nhận của những người miền Nam khác.

Và cuối cùng như Ngô Vĩnh Long đã từng ám chỉ, chúng ta có thể nhìn thấy thực chất sự phân chia miền Bắc và miền Nam Việt Nam theo một cách kỳ quặc chủ yếu để làm trù lên câu chuyện thực chất về chiến tranh giữa Mỹ/Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa/Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Đối với những người chịu ơn hệ thống Chiến tranh Lạnh, sự phân chia này cho phép tuyên bố về “sự xâm lăng miền Bắc” và “chủ nghĩa cộng sản quốc tế” mà bỏ qua việc nhắc tới vai trò trung gian của những người cách mạng dân tộc miền Nam. Một nhà nước chỉ được tạo ra với một phạm vi kiểm soát nhất định cho nên mặc dù MTDTGPMNVN và Chính phủ Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam có thể được gọi một cách chính thức là Nam Việt Nam nhưng trên thực tế các tổ chức này không hoàn toàn là nhà nước theo như khái niệm được sử dụng. Thật là châm biếm khi sự thừa nhận là nhà nước của các tổ chức này lại dựa trên sự tuyên bố của đối phương về việc loại trừ tất cả các chính quyền của người Việt Nam.

Trong bối cảnh ngược lại, đối với các đảng ở miền Bắc, nó cũng cho phép Trung ương Đảng che giấu những lãnh đạo tự do, những người cứu nước và thống nhất đất nước mà không phải tính đến những người có khả năng thách thức vai trò của họ như là quyền lực chủ yếu và duy nhất.

CHÚ THÍCH

- ¹ Christopher E. Goscha, *Vietnam or Indochina? Contesting concepts of space in Vietnamese nationalism, 1887 – 1954*, Copenhagen: NIAS, 1995.
- ² Trích dẫn trong Công báo của Việt Nam Cộng hoà, ngày 14/3/1953, Tư liệu điện tử tại Trung tâm Việt Nam và Văn khố, Lubbock, Texas, tr.2409.
- ³ Keith W. Taylor, “China and Vietnam: Looking for a New Version of an Old Relationship,” in: *The Vietnam War. Vietnamese and American Perspectives*, Jayne S. Werner, Luu Doan Huynh (eds.), Armonk, NY: M.E. Sharpe, 1993, p. 271–85.
- ⁴ George McT. Kahin, *Intervention: How America became involved in Vietnam*, New York, Knopf, 1987, p. 61.
- ⁵ *Hiến pháp Việt Nam Cộng hoà*, Văn phòng thông tin Quốc gia Việt Nam Cộng hoà, 1956, Tư liệu điện tử tại Trung tâm Việt Nam và Văn khố, Lubbock, Texas, tr.5.
- ⁶ *Hiến pháp Việt Nam Cộng hoà*, tldđ, tr.25.
- ⁷ *Hiến pháp Việt Nam Cộng hoà*, tldđ, tr.23.
- ⁸ *Hiến pháp Việt Nam Cộng hoà*, tldđ, tr.8.

-
- ⁹ Nhật ký thời chiến của Đặng Thùy Trâm được xuất bản gần đây dưới cái tên *Last Night I Dreamed of Peace*, New York: Harmony Books/Random House, 2007 đã cho thấy điều này. Đặng Thùy Trâm là một bác sỹ chiến trường từ miền Bắc Việt Nam vào Quảng Ngãi, và cô đã làm việc ở đây đến năm 1970 thì hy sinh, điều đó cho thấy sự ảnh hưởng và sự giúp đỡ của những người ở nông thôn miền Nam cho cách mạng.
- ¹⁰ Franklin B. Weinstein, *Vietnam's Unheld Elections: The failure to carry out the 1956 reunification elections and the effect on Hanoi's present outlook*, Ithaca, NY: Cornell Southeast Asia Program, 1966, p.57.
- ¹¹ Franklin B. Weinstein, *Vietnam's Unheld Elections: The failure to carry out the 1956 reunification elections and the effect on Hanoi's present outlook*, sđd, p. 57.